

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

*(Kèm theo Quyết định số:2547/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 10 tháng 9 năm 2013
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ GTVT)*

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với giáo viên, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giảng viên cao cấp và giáo sư (sau đây gọi chung là giảng viên, giáo viên) trực tiếp giảng dạy lý thuyết và thực hành; cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy các hệ đào tạo trong Trường.

2. Mục đích

- Làm căn cứ để nhà trường phân công, bố trí, sử dụng lao động, tăng cường hiệu lực công tác quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên, giáo viên.
- Làm căn cứ để nhà trường kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chế độ chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên.
- Làm cơ sở để giảng viên, giáo viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên, giáo viên hằng năm; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Thời gian làm việc và thời gian nghỉ trong một năm học

Bảng 1. Thời gian làm việc và thời gian nghỉ trong năm học (đơn vị: tuần)

Hệ	Chức danh giảng dạy	Cả năm	Nghỉ hè, tết, lễ	Làm việc	Giảng dạy	N.cứu khoa học	H.động khác
Đại học, Cao đẳng	Giảng viên	52	8	44	23	12,5	8,5
	Phó giáo sư, Giảng viên chính	52	8	44	23	15	6
	Giáo sư, Giảng viên cao cấp	52	8	44	23	18	3
	Giảng viên, giảng viên chính dạy GDQP-AN và GDTC	52	8	44	30	8	6
TCCN	Giáo viên dạy TCCN	52	8	44	36	4	4
Dạy nghề	Giáo viên dạy Cao đẳng Nghề	52	8	44	32	6	6
	Giáo viên dạy Trung cấp Nghề	52	8	44	36	4	4

Trong thời gian nghỉ (hè, lễ, tết) giảng viên, giáo viên được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có). Chế độ BHXH, BHYT và các chế độ khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên, giáo viên

2.1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy (đứng lớp) theo năm học

Bảng 2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy (đơn vị: giờ chuẩn/ năm học)

Nhóm môn giảng dạy	Giảng dạy Đại học, Cao đẳng				Giảng dạy Cao đẳng nghề		Giảng dạy TCCN, TC nghề	
	Thời kỳ thử việc (50%)	Giảng viên	PGS, giảng viên chính	GS, giảng viên cao cấp	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên CĐ nghề	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên, GV cấp cao
Qui định chung cho các môn	140	280	320	360	308	440	350	500
GDQP-AN và GDTC	210	420	460	500	315	450	357	510

2.2. Định mức công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác quy đổi theo năm học

Bảng 3. Định mức giờ giảng quy đổi (đơn vị: giờ chuẩn/ năm học)

Nhóm môn giảng dạy		Giảng dạy Đại học, Cao đẳng				Giảng dạy Cao đẳng nghề		Giảng dạy TCCN, TC nghề	
		Thời kỳ thử việc (100%)	Giảng viên	PGS, giảng viên chính	GS, giảng viên cao cấp	Thời kỳ thử việc (100%)	Giáo viên CĐ nghề	Thời kỳ thử việc (100%)	Giáo viên, GV cấp cao
Qui định chung cho các môn	NCKH	150	150	210	280	84	84	56	56
	Hoạt động khác	102	102	90	45	84	84	56	56
GDQP-AN và GDTC	NCKH	112	112	120	132	120	120	136	136
	Hoạt động khác	84	84	90	99	90	90	102	102

Trong một năm học, ngoài nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên, giáo viên còn phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và các công việc khác theo quy định. Khi giảng viên, giáo viên không sử dụng hết thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ thì phải giảng dạy bù số tiết quy đổi tương ứng.

2.3. Tổng định mức khối lượng công tác quy đổi theo năm học

Bảng 4. Tổng định mức khối lượng công tác (đơn vị: giờ chuẩn/ năm học)

Nhóm môn giảng dạy	Giảng dạy Đại học, Cao đẳng				Giảng dạy Cao đẳng nghề		Giảng dạy TCCN, TC nghề	
	Thời kỳ thử việc (50%)	Giảng viên	PGS, giảng viên chính	GS, giảng viên cao cấp	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên CĐ nghề	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên, GV cấp cao
Qui định chung cho các môn	392	532	620	685	476	608	462	612
GDQP-AN và GDTC	406	616	670	731	525	660	595	748

- Tổng định mức khối lượng công tác theo năm học của giảng viên, giáo viên (bảng 4) được sử dụng để xác định khối lượng giảng dạy khi thanh toán tiền giảng vượt giờ chuẩn hàng năm của giảng viên, giáo viên, bao gồm: **Số tiết chuẩn đứng lớp + Số tiết chuẩn NCKH (quy đổi) + Số tiết chuẩn hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác (quy đổi)** trong 01 năm học.

- Trong trường hợp phải huy động những giảng viên có đủ năng lực và các điều kiện làm công tác nghiên cứu khoa học thì Hiệu trưởng quyết định chuyển thời gian làm nhiệm vụ giảng dạy quy định sang làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên được huy động; đồng thời, quy định cụ thể việc quy đổi thời gian làm nhiệm vụ nghiên

cứu khoa học ra giờ chuẩn giảng dạy để áp dụng đối với những giảng viên không thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phải chuyển sang giảng dạy trực tiếp trên lớp.

- Trong thời gian thử việc, giảng viên dạy cao đẳng được giảm 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo năm học; giáo viên dạy TCCN và dạy nghề trong thời gian thử việc được giảm 30% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo năm học, nhưng khối lượng NCKH, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác vẫn phải thực hiện đủ 100%. (nhà trường chỉ tuyển giáo viên dạy nghề cao đẳng, đối tượng này có trách nhiệm dạy cả trung cấp và sơ cấp nghề).

2.3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tuần

Bảng 5. (đơn vị tính: giờ chuẩn/ tuần)

Nhóm môn giảng dạy	Giảng dạy Đại học, Cao đẳng				Giảng dạy Cao đẳng nghề		Giảng dạy TCCN, TC nghề	
	Thời kỳ thử việc (50%)	Giảng viên	PGS, giảng viên chính	GS, giảng viên cao cấp	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên CĐ nghề	Thời kỳ thử việc (70%)	Giáo viên, GV cấp cao
Qui định chung cho các môn	6	12	14	15	10	14	10	14
GDQP-AN và GDTC	7	14	15	16,5	10,5	15	12	17

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tuần (bảng 5) chủ yếu phục vụ cho cán bộ quản lý đào tạo tham khảo để bố trí thời khoá biểu.

- Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm: Nếu thực hiện theo giờ lên lớp phải đảm bảo 30 tiết/tuần (mỗi tiết 50 phút). Nếu thực hiện theo giờ hành chính thì phải đảm bảo 40 giờ hành chính/ tuần (làm 5 ngày trong tuần, mỗi ngày 8 giờ).

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên, giáo viên là cán bộ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý và các trường hợp đặc biệt

Giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo các cấp trong Trường hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý và chuyên viên hưởng lương và các chế độ theo ngạch giảng viên phải có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy một số giờ chuẩn theo định mức sau đây:

Bảng 6.

Số TT	Chức danh	Tỷ lệ % đ.mức giờ chuẩn gd/ năm học
1	Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng; Giám đốc cơ sở đào tạo	20%
3	Trưởng phòng (ban) của Trường; P.Giám đốc cơ sở đào tạo	25%
4	Phó trưởng phòng (ban) của Trường; Trưởng phòng của cơ sở đào tạo	30%
5	Tổ trưởng tổ công tác cấp phòng (ban) của Trường; Phó phòng của cơ sở đào tạo	35%
6	Cán bộ quản lý HS-SV ở các khoa, trung tâm, cơ sở đào tạo	35%
7	Chuyên viên các đơn vị trực thuộc Trường hưởng lương và chế độ theo ngạch giảng viên	35%
8	Trưởng khoa; Giám đốc trung tâm: - Khoa, trung tâm ≥ 40 GV hoặc ≥ 250 HS-SV - Khoa, trung tâm < 40 GV hoặc < 250 HS-SV	75% 80%
9	P. Trưởng khoa; P.Giám đốc trung tâm; Trưởng tổ bộ môn	

Số TT	Chức danh	Tỷ lệ % đ.mức giờ chuẩn gd/ năm học
	trực thuộc Trường: - Khoa, trung tâm ≥ 40 g/v hoặc ≥ 250 HS-SV; Tổ ≥ 10 g/v - Khoa, trung tâm < 40 g/v hoặc < 250 HS-SV; Tổ < 10 g/v	80% 85%
10	Trưởng tổ bộ môn (trực thuộc khoa, trung tâm, cơ sở đào tạo); Phó tổ bộ môn trực thuộc Trường: - Tổ bộ môn ≥ 10 g/v - Tổ bộ môn < 10 g/v	80% 85%
11	Phó tổ bộ môn (trực thuộc khoa, trung tâm, cơ sở đào tạo): - Tổ bộ môn ≥ 10 g/v - Tổ bộ môn < 10 g/v	85% 90%
12	Giảng viên, giáo viên kiêm phụ trách phòng thực hành, thí nghiệm: - Khi có nhân viên chuyên trách - Khi không có nhân viên chuyên trách	90% 85%
13	Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch công đoàn Trường: - Khi có cán bộ chuyên trách - Khi không có cán bộ chuyên trách	60% 55%
14	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch Công đoàn; Trưởng Ban thanh tra nhân dân; Trưởng ban Nữ công Trường; Bí thư Đảng ủy bộ phận; Chủ tịch Công đoàn cơ sở: - Khi có cán bộ chuyên trách - Khi không có cán bộ chuyên trách	65% 60%
15	Bí thư Đoàn trường (khi Trường có từ 10.000 HS-SV trở lên)	60%
16	Phó bí thư Đoàn Trường; Bí thư liên chi đoàn cơ sở	70%
17	Giảng viên, giáo viên nữ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi	90%
18	Giáo viên dạy thực hành các nghề đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (theo danh mục của Bộ LĐ-TBXH ban hành)	90%
19	Giảng viên, giáo viên kiêm công tác văn phòng khoa (đối với các khoa không quản lý học sinh, sinh viên)	90%

- Cán bộ có các chức danh ở bảng 6, nếu tham gia đủ số giờ chuẩn giảng dạy thì được công nhận số năm liên tục giảng dạy để xét tặng các danh hiệu nhà giáo, được hưởng phụ cấp đứng lớp, phụ cấp thâm niên, nghỉ hè, nghỉ tết theo chế độ đối với giảng viên, giáo viên.

- Cán bộ đảm nhiệm nhiều chức vụ đồng thời thì được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

4. Quy đổi một số hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

4.1. Giảng lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập và bồi dưỡng đồng nghiệp

Bảng 7. (đơn vị tính: giờ chuẩn)

Số TT	Số tiết giảng lý thuyết và giờ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập	Quy đổi ra giờ chuẩn
1	01 tiết (50 phút) giảng lý thuyết đào tạo ĐH, CĐ, TCCN và DN	1

2	01 tiết dạy phần lý thuyết (hướng dẫn mở đầu) các bài thực hành nghề hệ Dạy nghề, thực hành môn GDTC và môn GDQP-AN; hướng dẫn thảo luận, giải đáp môn học; hướng dẫn ôn tập, giải bài tập	1
3	01 giờ (60 phút) dạy thực hành môn GDTC và môn GDQP-AN	1
4	1,5 giờ (90 phút) hướng dẫn: - Thí nghiệm các môn học cơ bản, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành; - Thực hành luyện âm ngoại ngữ; - Thực hành kỹ thuật chuyên ngành hệ Dạy nghề; - Thực hành tay nghề công nhân, kỹ thuật viên; - Thực hành các môn học chuyên ngành các hệ ĐH, CĐ và TCCN của ngành Công trình, Cơ khí, CNTT, KTVT	1
5	01 ngày (8 giờ) trực tiếp hướng dẫn thực tập nghiệp vụ chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp (trong trường)	2
6	01 tiết giảng lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho giảng viên, giáo viên khác (có QĐ riêng của Hiệu trưởng)	1,5
7	01 tiết giảng lớp bồi dưỡng cho đội tuyển dự thi HS-SV giỏi (việc coi, chấm thi được tính như khi thi kết thúc học phần)	1,2

- Nếu một lớp thực tập, thí nghiệm, thảo luận chia ra nhiều nhóm nhỏ thì tổng số HSSV của các nhóm ≥ 30 được tính 1 GV hướng dẫn. Việc chia nhóm phải được BGH duyệt.

- Hướng dẫn thực tập nghiệp vụ chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp tại hiện trường, mỗi tuần được tính 02 ngày làm việc.

- Khi hướng dẫn thực tập kết hợp với lao động sản xuất (theo hợp đồng với đơn vị sản xuất), ngoài việc tính khối lượng công tác giảng dạy (mục 4.1, bảng 7), giảng viên, giáo viên được tính bồi dưỡng tiền công lao động theo hợp đồng giữa Trường và đơn vị sản xuất.

4.2. Soạn đề thi kết thúc học phần, đề kiểm tra kết thúc môn học, môđun

Bảng 8. (đơn vị tính: giờ chuẩn / 01 đề)

TT	Nội dung công việc	Hệ đào tạo			
		Đại học	Cao đẳng	TCCN	Dạy nghề
1	Soạn đề thi (kiểm tra) tự luận có đủ đáp án chi tiết và thang điểm	1,5	1,25	1,0	1,0
2	Soạn đề thi (kiểm tra) vấn đáp có đủ đáp án và thang điểm	1,25	1,0	0,25	0,25
3	Soạn đề thi (kiểm tra) trắc nghiệm có đủ phiếu chấm theo mã đề	1,5	1,25	1,25	1,25
4	Soạn đề kiểm tra thực hành có đủ hướng dẫn thực hiện, đáp án và thang điểm	0,5	0,5	0,5	0,5

4.3. Soạn đề thi tốt nghiệp

Bảng 9. (đơn vị tính: giờ chuẩn / 01 đề)

TT	Nội dung công việc	Hệ đào tạo			
		Đại học	Cao đẳng	TCCN	Dạy nghề
1	Soạn đề thi tự luận, có đủ đáp án chi tiết và thang điểm			1,25	1,25
2	Soạn đề thi vấn đáp có đủ đáp án và thang điểm			0,5	0,5

3	Soạn đề thi trắc nghiệm có đủ phiếu chấm thi theo mã đề			2,0	2,0
4	Soạn đề thi thực hành có đủ hướng dẫn thực hiện, đáp án và thang điểm			1,5	1,5

4.4. *Coi thi (kiểm tra) kết thúc học phần, môn học, môn*

Bảng 10.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mỗi giáo viên được tính			
			Đại học	Cao đẳng	TCCN	Dạy nghề
1	Coi thi (kiểm tra) kết thúc học phần, môn học, mỗi phòng có 2 g/v coi	giờ chuẩn/60'/ phòng	0,5	0,5	0,5	0,5

- Giảng viên, giáo viên coi thi kết thúc học phần (kiểm tra kết thúc môn học) do tổ bộ môn cử, nếu thiếu có thể huy động cả cán bộ làm công tác quản lý HS-SV của khoa, trung tâm, cơ sở đào tạo.

- Đề thi, đề kiểm tra kết thúc học phần (môn học, môn học) sau khi soạn và thẩm định ở bộ môn được đưa vào ngân hàng đề thi do lãnh đạo khoa quản lý, bộ phận đảm bảo chất lượng lưu một bộ đề theo dõi.

4.5. *Hướng dẫn, coi, chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp*

Bảng 11.

TT	Nội dung công việc		Đơn vị tính	Mỗi giáo viên được tính			
				Đại học	Cao đẳng	TCCN	Dạy nghề
1	Hướng dẫn đề cương ôn thi và giải đáp thắc mắc		giờ chuẩn/1 lớp			3	3
2	Coi thi tốt nghiệp		giờ chuẩn/ giờ coi thi			0,5	0,5
3	Chấm thi viết (mỗi bài thi do 2 g/v chấm độc lập)		giờ chuẩn/1 bài			0,15	0,15
4	Chấm thi trắc nghiệm		giờ chuẩn/1 bài			0,1	0,1
5	Chấm thi vấn đáp, thực hành (mỗi HS-SV do 2 g/v phụ trách)		giờ chuẩn/1 HS-SV			0,2	0,2
6	Giao đề tài, hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp		giờ chuẩn/01 sv	7	4		
7	Hỏi bảo vệ đồ án, khóa luận TN		giờ chuẩn/01SV	0,25	0,25		
8	Soạn đầu đề, hướng dẫn sinh viên làm đồ án môn học	2TC	giờ chuẩn/01SV	0,75	0,75		
		3TC		0,90	0,90		
9	Soạn đầu đề, hướng dẫn sinh viên làm bài tập lớn môn học		giờ chuẩn/01SV	0,25	0,25		

- Đề thi tốt nghiệp do tổ bộ môn soạn, phản biện, thẩm định theo quy trình như đề thi tuyển sinh, sau đó chuyển cho phòng Đào tạo quản lý.

- Hằng năm, các khoa, tổ bộ môn rà soát các đề thi (kiểm tra) kết thúc học phần (môn học, môn học), đề thi tốt nghiệp, nếu cần soạn đề mới, sửa chữa, bổ sung phải có kế hoạch trình Ban giám hiệu trước khi thực hiện.

- Mỗi Hội đồng hội bảo vệ đồ án, khóa luận từ 3 đến 5 người.

4.6. Quản lý học sinh, sinh viên, giáo viên chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập

Bảng 12.

TT	Chức danh	Số giờ chuẩn/ tuần
1	Cán bộ quản lý HS-SV	0,015 giờ chuẩn/1 HS-SV/ tuần
2	Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập	Theo Quy định về công tác GVCN

4.7. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ

Bảng 13.

TT	Nội dung	Hình thức	Giảng dạy theo đ.mức giờ chuẩn (đứng lớp)/ năm học
1	Nghiên cứu sinh (trong nước)	Tập trung	30%
		Không tập trung	50%
2	Cao học (trong nước), Lý luận chính trị cao cấp	Tập trung	50%
		Không tập trung	75%
3	NCS, cao học ở nước ngoài	Tập trung	0%

- Thời gian dành cho học tập bồi dưỡng chỉ được tính khi giảng viên, giáo viên tham gia: Học tập nâng cao trình độ chuyên môn; học lý luận chính trị cao cấp.

- Đối với các khóa đào tạo ngắn hạn: Huấn luyện sỹ quan dự bị, dân quân tự vệ; học tập bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghề nghiệp để thi nâng ngạch và bổ nhiệm chức danh giảng viên và cập nhật kiến thức khác, căn cứ theo thời gian triệu tập và thực hiện thực tế để tính số tuần giảng dạy và quy đổi ra số tiết chuẩn.

4.8. Biên soạn, chỉnh lý chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần

Bảng 14.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số giờ chuẩn quy đổi
1	Biên soạn chương trình khung đào tạo	giờ chuẩn/01 chương trình	60
2	Chỉnh lý chương trình đào tạo	giờ chuẩn/01 chương trình	20
3	Biên soạn Đề cương chi tiết các học phần	giờ chuẩn/01 tín chỉ	7,5
		giờ chuẩn/01 đơn vị học trình	6
4	Chỉnh lý Đề cương chi tiết các học phần	giờ chuẩn/01 tín chỉ	2,25
		giờ chuẩn/01 đơn vị học trình	1,8

4.9. Tham gia Hội giảng

Việc tham gia Hội giảng được coi là một trong những nội dung sinh hoạt chuyên môn. Giảng viên, giáo viên tham dự hội giảng:

- Cấp toàn quốc: mỗi tiết giảng được tính 10 giờ chuẩn.
- Cấp Ngành, tỉnh, thành phố: mỗi tiết giảng được tính 07 giờ chuẩn.
- Cấp Trường: mỗi tiết giảng được tính 04 giờ chuẩn.
- Nghe dự giảng các cấp: 01 giờ chuẩn/01 tiết.

4.10. Nghiên cứu khoa học, viết giáo trình, bài giảng

Thực hiện theo quy định về công tác nghiên cứu khoa học và quy định về viết giáo trình, bài giảng của nhà trường.

5. Dạy lớp đông, lớp ghép; dạy ngoài giờ hành chính; dạy vượt định mức

5.1. Giảng dạy lớp đông, lớp ghép

Giảng viên, giáo viên dạy lớp đông, lớp ghép thì số giờ chuẩn giảng dạy được tăng thêm tùy theo số lượng HS-SV như sau:

Bảng 15.

Hệ đào tạo	Số lượng HS-SV/lớp học	Số giờ chuẩn giảng dạy được tăng thêm	
		Tính theo %	được nhân hệ số
Đại học, Cao đẳng, TCCN	Lớp ≤ 50 HS-SV	0%	1,0
	Lớp $= 51 \div 65$	10%	1,1
	Lớp $= 66 \div 80$	20%	1,2
	Lớp $= 81 \div 100$	30%	1,3
	Lớp $= 101 \div 120$	40%	1,4
	Lớp $= 121 \div 140$	50%	1,5
	Lớp $= 141 \div 160$	60%	1,6
	Lớp $= 161 \div 180$	70%	1,7
	Lớp > 180 HS-SV	80%	1,8
Dạy nghề	Lớp ≤ 35 HS-SV	0%	1,0
	Lớp $= 36 \div 50$	20%	1,2
	Lớp $= 51 \div 60$	30%	1,3
	Lớp > 60 HS-SV	40%	1,4

* *Chú ý:* Trường hợp lớp đông do 02 GV dạy thì người giảng chính được tính hệ số 1,0; người giảng phụ được tính bằng hệ số phần trăm tăng thêm.

5.2. Giảng dạy vượt định mức

Giảng viên, giáo viên có số giờ chuẩn vượt định mức công tác năm học được thanh toán dạy thêm giờ. Số giờ vượt không quá 1/2 số giờ chuẩn giảng dạy tiêu chuẩn đối với giáo viên, không quá 1/3 số giờ chuẩn giảng dạy đối với giáo viên kiêm chức, nhưng tối đa không vượt quá 200 giờ chuẩn giảng dạy trong 01 năm học.

Việc thanh toán cho giảng viên, giáo viên có số giờ chuẩn vượt định mức công tác được thực hiện mỗi năm một lần vào cuối năm học. Mức chi trả cho 01 giờ vượt định mức được áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

6. Một số quy định khác

6.1. Những nhiệm vụ do giảng viên, giáo viên thực hiện được bồi dưỡng trực tiếp theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường (chấm thi học phần, môn học, mô đun; coi thi, chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn và hỏi bảo vệ tốt nghiệp; chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; viết giáo trình, bài giảng, sách tham khảo; biên soạn, chỉnh lý chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần; tham gia các hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa... thì không được tính khối lượng thanh toán vượt giờ.

6.2. Giảng viên, giáo viên được cử đi liên hệ tìm địa bàn thực tập nghiệp vụ và thực tập tốt nghiệp (kể cả đi công tác giữa các khu vực đào tạo Hà Nội, Vĩnh Yên, Thái Nguyên) phải lấy giấy giới thiệu và giấy đi đường do BGH ký cấp theo đề nghị của khoa, trung tâm, cơ sở đào tạo. Căn cứ số ngày thực tế làm việc và thời gian lưu trú, nhà trường thanh toán theo chế độ công tác phí theo quy định hiện hành, không được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy.

6.3. Khi thực tập tại xưởng thực hành ở Trường: Nếu lớp đông và thiếu cơ sở vật chất, không thể bố trí cả lớp thực tập đồng thời, thì có thể chia thành nhóm để thực hiện. Khi đó, đơn vị phải thuyết minh về tổ chức thực hiện trong đề cương thực tập, trình BGH ký duyệt mới được thực hiện. Riêng đối với hệ dạy nghề, nếu lớp có số HSSV < 28 thì không chia nhóm mà chỉ để một nhóm thực tập.

6.4. Thời gian hội họp sinh hoạt của các tổ, khoa, đảng và các đoàn thể không được tính quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy để thanh toán.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Phòng Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên ở tất cả các đơn vị: Cơ sở đào tạo, trung tâm, các khoa và các tổ bộ môn trực thuộc Trường.

- Các cơ sở đào tạo, trung tâm, phòng, khoa, tổ bộ môn và các đơn vị khác có chức năng tổ chức, quản lý đào tạo vận dụng các quy định ở văn bản này để giao khối lượng công tác năm học và thống kê, thanh toán khối lượng vượt giờ giảng chuẩn cho giảng viên, giáo viên.

- Trong quá trình thực hiện, nếu nảy sinh những vấn đề bất hợp lý, các đơn vị cần kịp thời phản ánh về phòng Đào tạo để nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường trước khi trình Hiệu trưởng phê duyệt./.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Ngọc Viện

Số: /QĐ-ĐHCNGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT

Căn cứ Quyết định số 1379/QĐ - BGTVT ngày 23/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quy định chế độ công tác giáo viên giảng dạy TCCN ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2008/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ làm việc của giáo viên dạy nghề;

Căn cứ điều kiện thực tế của Nhà trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quy định này được áp dụng kể từ năm học 2012-2013.

Những Quy định trước đây, trái với Quy định này, đều bãi bỏ.

Điều 3. Giám đốc các cơ sở đào tạo, Giám đốc các trung tâm, Trưởng các phòng (ban), Trưởng các khoa, Trưởng các tổ bộ môn, giảng viên, giáo viên của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu ĐT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Ngọc Viện